

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI VIẾT

**TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH
THỰC THI HIỆP ĐỊNH UKVFTA TRONG HOẠT ĐỘNG
XUẤT, NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM VỚI
THỊ TRƯỜNG ANH TRONG 5 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

THUỘC NHIỆM VỤ

**“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai
Hiệp định UKVFTA năm 2025”**

Năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ	3
DANH MỤC BẢNG	4
TÓM TẮT	5
1. NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TỪ VIỆT NAM VÀO VƯƠNG QUỐC ANH.....	7
1.1. Nhập khẩu chung.....	7
1.2. Tỷ trọng cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Anh trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam và trong tổng hàng hóa xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Anh.....	12
2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA THỊ TRƯỜNG UKVFTA, ĐÁNH GIÁ DUNG LƯỢNG NHÓM HÀNG CỦA VIỆT NAM TẠI THỊ TRƯỜNG NÀY.....	15
2.1. Quy mô thị trường cà phê tại Vương quốc Anh và Bắc Ireland	15
2.2. Nhập khẩu cà phê từ các thị trường vào Vương quốc Anh.....	16
2.2.1. Tổng nhập khẩu cà phê và chia theo các nhóm mã HS chính.....	16
2.2.2. Thị trường cung cấp cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh .	19
2.2.3. Giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901)	23
2.3. Xuất khẩu cà phê của Vương quốc Anh.....	27
2.3.1. Tình hình chung	27
2.3.2. Thị trường xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) từ Vương quốc Anh...	28
2.3.3. Giá xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh	32
2.4. Tham khảo danh sách các doanh nghiệp của Vương quốc Anh tham gia nhập khẩu cà phê	35
3. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH CÀ PHÊ TẠI THỊ TRƯỜNG UKVFTA.....	40

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ cột 1: Lượng nhập khẩu nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025	7
Biểu đồ cột 2: Trị giá nhập khẩu nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025	9
Biểu đồ đường 3: Giá nhập khẩu cà phê từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025	12
Biểu đồ cột 4: Tỷ trọng lượng xuất khẩu cà phê sang Anh trên tổng lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025.....	13
Biểu đồ cột 5: Tỷ trọng trị giá xuất khẩu cà phê sang Anh trên tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025	14
Biểu đồ cột 6: Quy mô thị trường cà phê tại Vương quốc Anh và Bắc Ireland giai đoạn 2024-2028.....	15
Biểu đồ cột 7: Lượng nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025	17
Biểu đồ tròn 8: Cơ cấu thị trường nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025	19
Biểu đồ đường 9: Giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) từ một số thị trường vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025	23
Biểu đồ cột 10: Lượng xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025	27
Biểu đồ tròn 11: Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025.....	29
Biểu đồ đường 12: Giá xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh sang một số thị trường từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025	33

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Lượng nhập khẩu giá cà phê từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025.....	8
Bảng 2: Trị giá nhập khẩu giá cà phê từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025.....	11
Bảng 3: Lượng, trị giá và giá cà phê nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong 4 tháng đầu năm 2025	18
Bảng 4: Thị trường cung ứng khẩu cà phê (mã HS 0901) nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025	21
Bảng 5: Giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025	25
Bảng 6: Khối lượng xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh sang các thị trường trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025.....	30
Bảng 7: Giá xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh sang một số thị trường tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025	33
Bảng 8: Danh sách doanh nghiệp của Vương quốc Anh nhập khẩu cà phê theo mã HS 090111 (cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine)	35

Ghi chú:

Phạm vi thống kê cà phê của Vương quốc Anh gồm các mã HS: 090111, 090112, 090121, 090122, 090190, 210111, 210112

TÓM TẮT

Nhập khẩu cà phê vào Vương quốc Anh từ Việt Nam

- Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu cà phê từ Việt Nam vào Vương quốc Anh chủ yếu là nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) chiếm hơn 95% khối lượng nhập khẩu, phần còn lại là cà phê chế biến (mã HS 210111 và mã HS 210112).

- Nhập khẩu nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) từ Việt Nam tháng 4/2025 chiếm tỷ trọng 24,73% trong tổng khối lượng nhập khẩu nhóm HS 0901 vào Vương quốc Anh và chiếm 17,91% trong 4 tháng đầu năm 2025 (cùng kỳ năm 2024 chiếm tỷ trọng lần lượt là 12,39% và 16,40%).

- Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xét theo khối lượng, Anh là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ 6 của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025.

Tình hình xuất, nhập khẩu cà phê của thị trường UKVFTA

- Theo báo cáo của reportlinker.com, dự báo thị trường cà phê tại Vương quốc Anh và Bắc Ireland tăng trưởng ở mức độ vừa phải. Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) dự báo cho giai đoạn 5 năm tới được xác định ở mức 0,46%, dự kiến sẽ đưa quy mô thị trường đạt 191,5 nghìn tấn vào năm 2028.

- Quy mô thị trường cà phê rang không chứa caffeine tại Anh đạt 4,43 nghìn tấn vào năm 2023. Dự báo cho thấy mô hình tăng trưởng ổn định, với CAGR năm năm dự kiến là 1,62%, dẫn đến mức tăng tổng thể là 8,35% vào năm 2028. Các yếu tố cần theo dõi bao gồm xu hướng sức khỏe người tiêu dùng, đổi mới sản phẩm và hoạt động phát triển bền vững, có thể ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu và động lực thị trường.

- Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu cà phê vào Vương quốc Anh chủ yếu là nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) chiếm hơn 80% khối

lượng nhập khẩu, phần còn lại là cà phê chế biến (mã HS 210111 và mã HS 210112).

- Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 sắp xếp theo lượng từ lớn tới nhỏ: Những nhóm hàng có lượng nhập khẩu vào Vương quốc Anh tăng so với 4 tháng đầu năm 2024 là: HS 090111 (cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine) tăng 5,21%, HS 090112 (cà phê, chưa rang đã khử chất caffeine) tăng 6,71%.

- Giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tháng 4/2025 tăng thêm so với tháng 3/2025 do nhập khẩu từ 24/50 thị trường có giá giảm. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Việt Nam (với giá 4,28 bảng Anh/kg, giảm 6,92%), thị trường có lượng lớn thứ hai là In-đô-nê-xi-a (với giá 4,50 bảng Anh/kg, giảm 13,86%), thị trường có lượng lớn thứ ba là Bra-xin (với giá 5,24 bảng Anh/kg, giảm 1,25%), cùng với thị trường Hà Lan, Thụy Sĩ, Pháp, U-gan-da, Cô-xta Ri-ca, Hoa Kỳ, Cộng hòa Gi-bu-ti... có giá giảm.

- Khối lượng xuất khẩu cà phê của Vương quốc Anh ra thế giới nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) chiếm hơn 50% và nhóm cà phê chế biến (mã HS 210111 và mã HS 210112) chiếm gần 50%.

- Giá cà phê (mã HS 0901) xuất khẩu của Vương quốc Anh trong tháng 4/2025 đạt 8,18 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 26,60% so với tháng 3/2025 nhưng tăng 32,27% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh đạt 8,75 bảng Anh/kg, tăng 48,36% so với 4 tháng đầu năm 2024.

Quy định, chính sách liên quan đến ngành cà phê tại thị trường UKVFTA

- Yêu cầu về nhãn mác đối với một số sản phẩm nhất định được chuyển từ Vương quốc Anh đến các cơ sở bán lẻ ở Bắc Ireland theo Chương trình di chuyển bán lẻ Bắc Ireland.

NỘI DUNG THÔNG TIN

1. NHẬP KHẨU CÀ PHÊ TỪ VIỆT NAM VÀO VƯƠNG QUỐC ANH

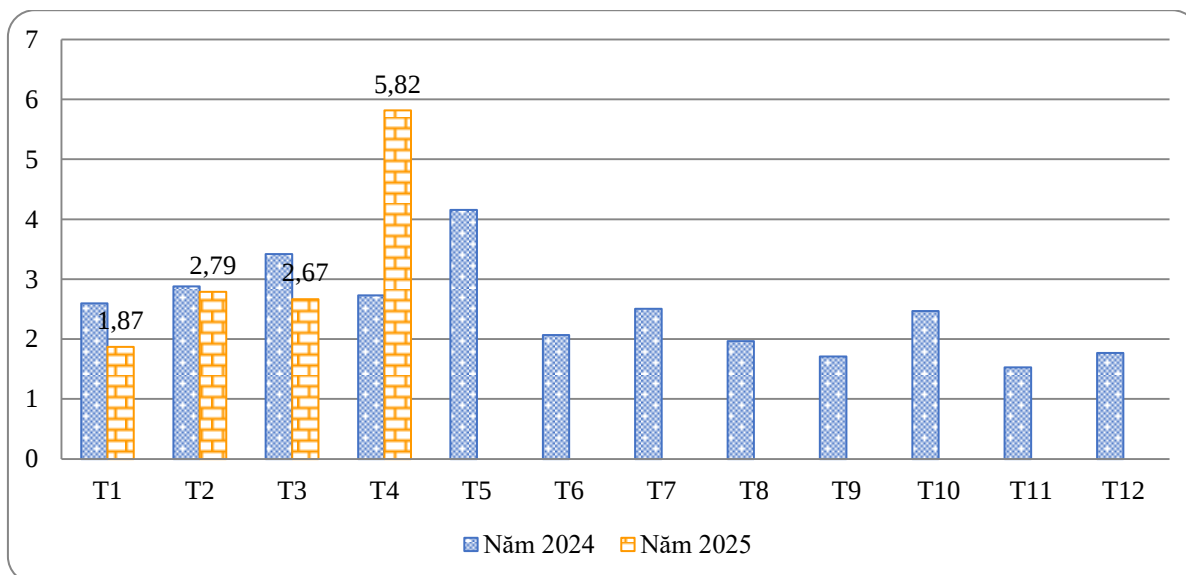
1.1. Nhập khẩu chung

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu cà phê từ Việt Nam vào Vương quốc Anh chủ yếu là nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) chiếm hơn 95% khối lượng nhập khẩu, phần còn lại là cà phê chế biến (mã HS 210111 và mã HS 210112).

Khối lượng nhập khẩu nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 4/2025 tăng mạnh so với tháng trước; đạt 5,82 nghìn tấn, đổi chiều tăng 118,03% so với tháng 3/2025 và tăng 113,08% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, khối lượng nhập khẩu nhóm HS 0901 từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 13,14 nghìn tấn, tăng 12,99% so với 4 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 1: Lượng nhập khẩu nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025

DVT: Nghìn tấn



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

- Nhập khẩu nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) từ Việt Nam tháng 4/2025 chiếm tỷ trọng 24,73% trong tổng khối lượng nhập khẩu nhóm HS 0901 vào Vương quốc Anh và chiếm 17,91% trong 4 tháng đầu năm 2025 (cùng kỳ năm 2024 chiếm tỷ trọng lần lượt là 12,39% và 16,40%).

Trong nhóm HS 0901, chủng loại cà phê nhập khẩu từ Việt Nam vào Vương quốc Anh chủ yếu là mã nhóm HS 090111 (cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine), chiếm hơn 90%; tiếp đến là nhóm HS 090112 (cà phê, chưa rang đã khử chất caffeine) và nhóm HS 090121 (cà phê, đã rang chưa khử chất caffeine).

Bảng 1: Lượng nhập khẩu giá cà phê từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Mã HS	Mô tả	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
		Lượng (tấn)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Lượng (tấn)	So với 4 tháng năm 2024 (%)
0901	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê	5.816,20	118,03	113,08	13.136,47	12,99

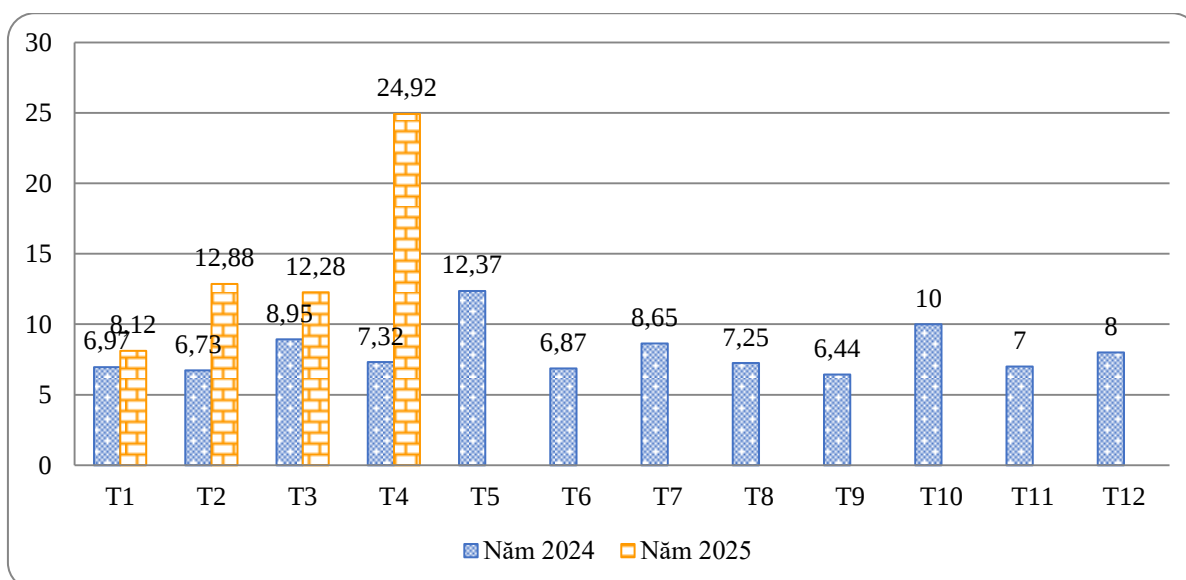
Mã HS	Mô tả	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
		Lượng (tấn)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Lượng (tấn)	So với 4 tháng năm 2024 (%)
090111	Cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine	5.378,37	133,38	116,31	11.382,05	12,15
090112	Cà phê, chưa rang đã khử chất caffeine	435,60	20,00	82,49	1.740,20	18,95
090121	Cà phê, đã rang chưa khử chất caffeine	2,23		-50,27	14,23	-1,83
2101	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê					
210111	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	153,12	741,32	-41,60	506,60	-45,11
210112	Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	1,80	90,66	-55,39	9,60	-37,59

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Trị giá nhập khẩu nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 4/2025 đạt 24,92 triệu bảng Anh, đổi chiều tăng 102,94% so với tháng 3/2025 và tăng 240,61% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu nhóm HS 0901 từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 58,20 triệu bảng Anh, tăng 94,23% so với 4 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 2: Trị giá nhập khẩu nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025

DVT: Triệu bảng Anh



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

- Nhập khẩu nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) từ Việt Nam tháng 4/2025 chiếm tỷ trọng 17,37% trong tổng trị giá nhập khẩu nhóm HS 0901 vào Vương quốc Anh và chiếm 12,26% trong 4 tháng đầu năm 2025 (cùng kỳ năm 2024 chiếm tỷ trọng là 7,30% và 8,87%).

**Bảng 2: Trị giá nhập khẩu giá cà phê từ Việt Nam vào Vương quốc Anh
trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025**

Mã HS	Mô tả	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (Bảng Anh)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Trị giá (Bảng Anh)	So với 4 tháng năm 2024 (%)
0901	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê	24.917.849	102,94	240,61	58.196.445	94,23
090111	Cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine	22.332.976	119,54	256,55	48.175.207	99,68
090112	Cà phê, chưa rang đã khử chất caffeine	2.567.530	21,92	150,66	9.943.700	72,91
090121	Cà phê, đã rang chưa khử chất caffeine	17.343		-37,28	77.538	-10,63
2101	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê					
210111	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	1.584.283	503,48	-18,82	5.578.516	-15,51
210112	Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	8.986	101,39	-53,85	46.584	-33,44

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

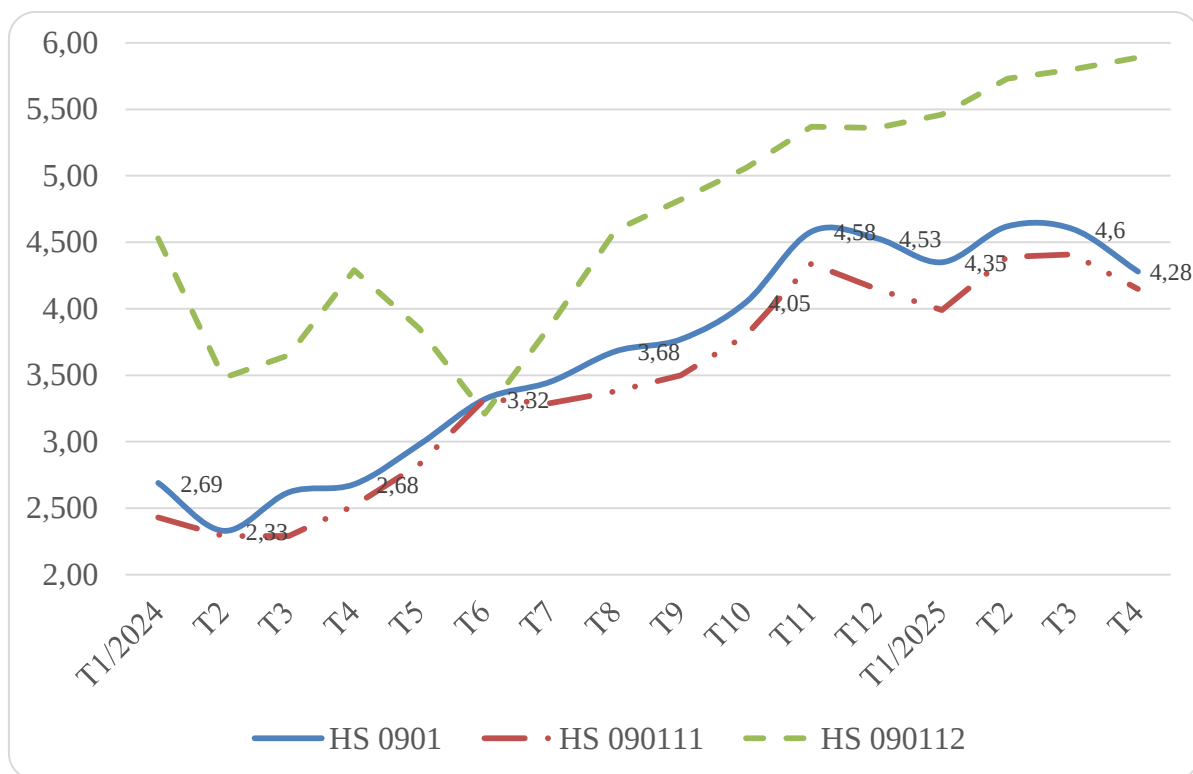
Giá nhập khẩu nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) nhập khẩu từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong xu hướng tăng từ năm 2024; tháng 4/2025, giá đạt 4,28 bảng Anh/kg, giảm thêm 6,92% so với tháng 3/2025 nhưng tăng 59,85% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 0901 từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 4,43 bảng Anh/kg, tăng 71,90% so với 4 tháng đầu năm 2024.

Mặc dù lượng xuất khẩu nhỏ nhưng giá nhóm HS 090112 (cà phê, chưa rang đã khử chất caffeine) nhập khẩu từ Việt Nam vào Vương quốc Anh liên tục

tăng; tháng 4/2025 đạt 5,89 bảng Anh/kg, tăng thêm 1,60% so với tháng 3/2025 và tăng 37,36% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 090112 từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 5,71 bảng Anh/kg, tăng 45,37% so với 4 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ đường 3: Giá nhập khẩu cà phê từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

1.2. Tỷ trọng cà phê của Việt Nam xuất khẩu sang Anh trong tổng trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam và trong tổng hàng hóa xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu sang Anh

Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, khối lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng tháng thứ 3 liên tiếp tính tới tháng 5/2025 đạt 81,12 nghìn tấn, tăng thêm 10,49% so với tháng 4/2025. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng so với cùng kỳ năm 2024 do giá tăng trong khi lượng giảm: khối lượng xuất khẩu 5 tháng đầu năm 2025 đạt 276,76 nghìn tấn, giảm 2,93%, nhưng giá trung bình 6.808,95 USD/tấn, tăng 26,38%.

Xét theo khối lượng, Anh là thị trường xuất khẩu cà phê lớn thứ 6 của Việt Nam trong 5 tháng đầu năm 2025.

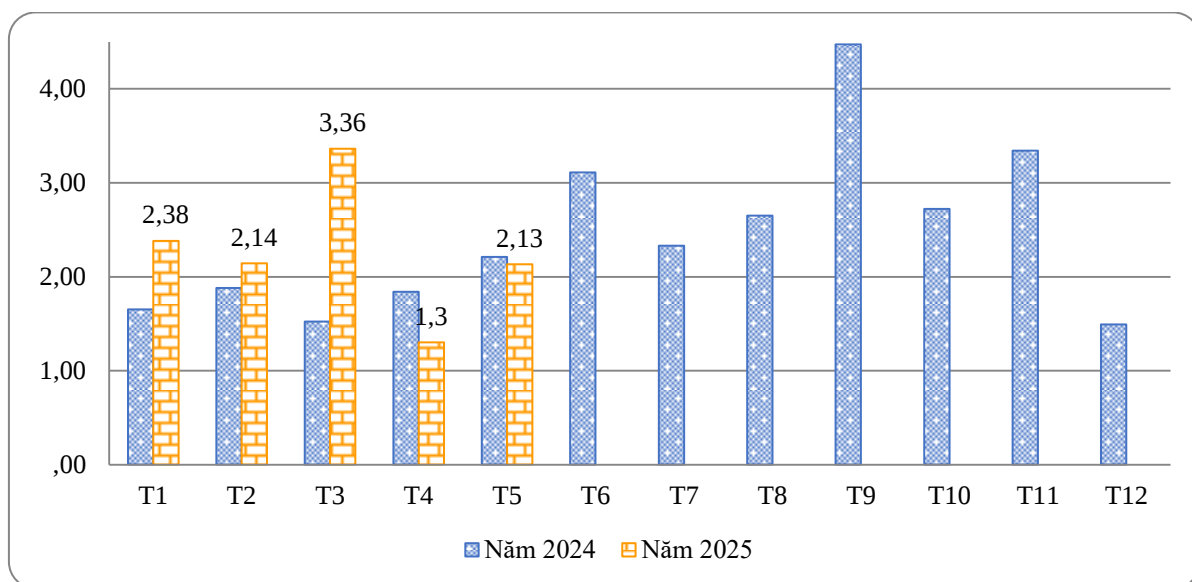
Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh trong tháng 5/2025 đạt 1,93 nghìn tấn, với trị giá 12,65 triệu USD; tăng thêm 4,28% về lượng, tăng thêm 6,20% về trị giá so với tháng 4/2025; tăng 27,15% về lượng và tăng 75,21% về trị giá so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Anh đạt 7,56 nghìn tấn, với trị giá 49,01 triệu USD; giảm 7,48% về lượng nhưng tăng 22,09% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2024.

Tỷ trọng xuất khẩu cà phê sang Anh trong tổng xuất khẩu cà phê của Việt Nam:

+ Tháng 5/2025 chiếm tỷ trọng 2,37% về lượng và 2,30% về trị giá (tháng 5/2024, chiếm tỷ trọng lần lượt là 2,24% và 1,95%).

Biểu đồ cột 4: Tỷ trọng lượng xuất khẩu cà phê sang Anh trên tổng lượng xuất khẩu cà phê của Việt Nam từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025

ĐVT: % theo khối lượng



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

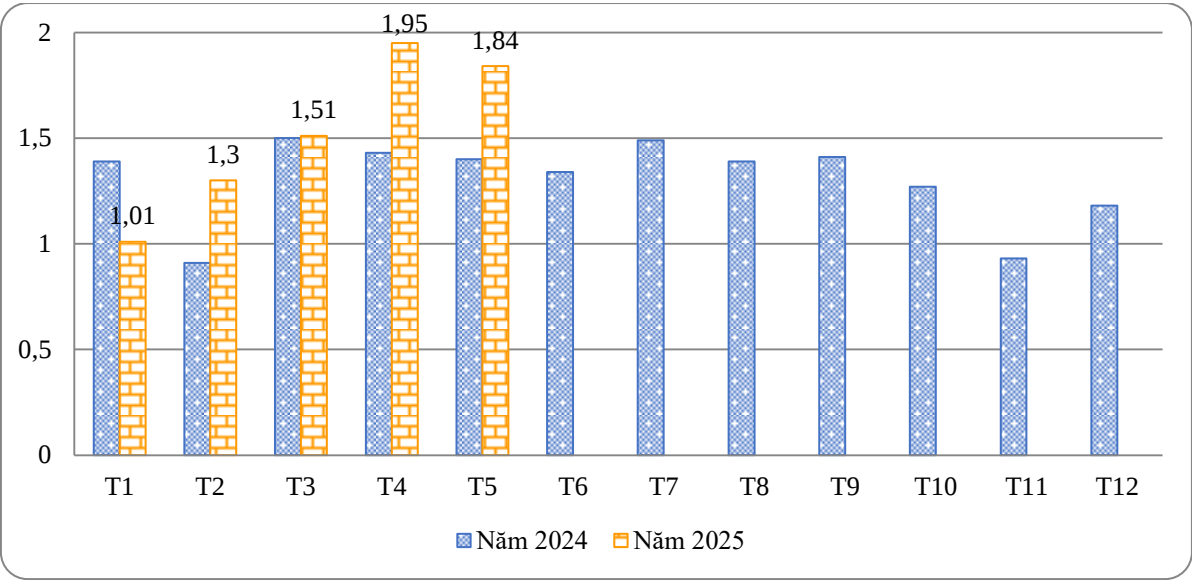
+ Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, chiếm tỷ trọng 2,73% về lượng và 2,60% về trị giá (5 tháng đầu năm 2024, chiếm tỷ trọng lần lượt là 2,87% và 2,61%).

Xét trong tổng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Anh: Trong tháng 5/2025, cà phê chiếm tỷ trọng 1,84% trong tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu của

Việt Nam sang thị trường này (tháng 5/2024 chiếm 1,40%). Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, cà phê chiếm tỷ trọng 1,52% trong tổng trị giá (5 tháng đầu năm 2024 chiếm 1,34%).

Biểu đồ cột 5: Tỷ trọng trị giá xuất khẩu cà phê sang Anh trên tổng trị giá xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025

ĐVT: % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU CÀ PHÊ CỦA THỊ TRƯỜNG UKVFTA, ĐÁNH GIÁ DUNG LƯỢNG NHÓM HÀNG CỦA VIỆT NAM TẠI THỊ TRƯỜNG NÀY

2.1. Quy mô thị trường cà phê tại Vương quốc Anh và Bắc Ireland ¹

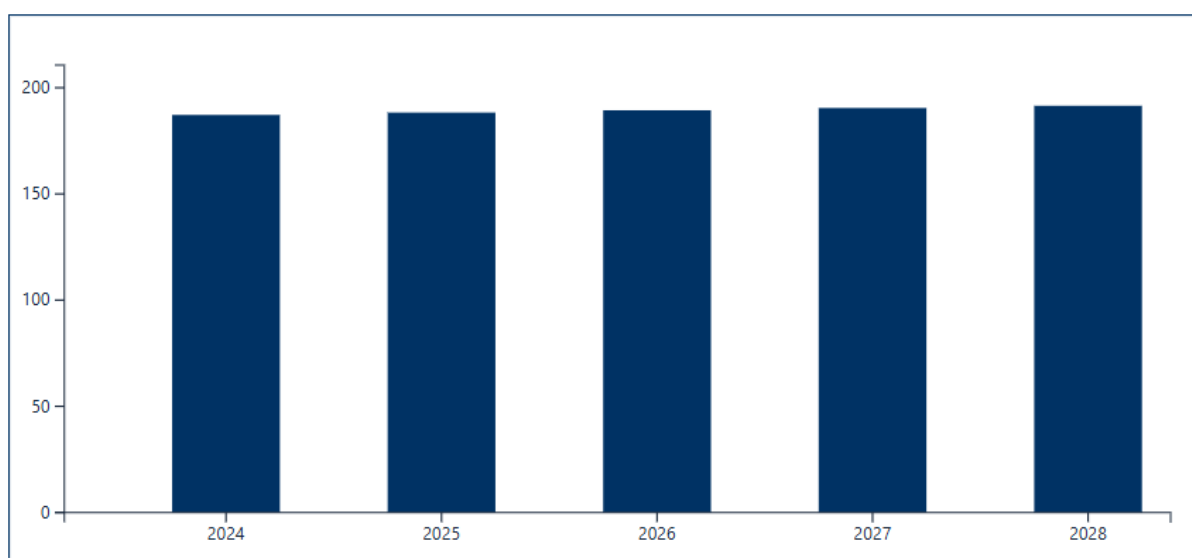
Theo báo cáo của reportlinker.com, thị trường cà phê tại Vương quốc Anh và Bắc Ireland có quy mô 186 nghìn tấn vào năm 2023, tăng trưởng khiêm tốn 0,54% so với năm trước. Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR), thị trường đã đạt mức tăng trưởng trung bình 0,88%/năm trong giai đoạn 5 năm tính tới năm 2023.

Dự báo thị trường cà phê tại Vương quốc Anh và Bắc Ireland tăng trưởng ở mức độ vừa phải. Tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) dự báo cho giai đoạn 5 năm tới được xác định ở mức 0,46%, dự kiến sẽ đưa quy mô thị trường đạt 191,5 nghìn tấn vào năm 2028.

Trong tương lai, cần chú ý đến các xu hướng như: ảnh hưởng từ việc sản xuất cà phê bền vững, sự thay đổi trong sở thích của người tiêu dùng khi họ dần yêu thích cà phê đặc sản và các lựa chọn từ thực vật, cũng như tác động của tình hình kinh tế lên thói quen uống cà phê của mọi người.

Biểu đồ cột 6: Quy mô thị trường cà phê tại Vương quốc Anh và Bắc Ireland giai đoạn 2024-2028

ĐVT: nghìn tấn



Nguồn: ReportLinker Research

¹ <https://www.reportlinker.com/clp/country/464/726373#block-data-catalogue>

Dự báo quy mô thị trường cà phê rang không chứa caffein tại Vương quốc Anh

Quy mô thị trường cà phê rang không chứa caffein tại Anh đạt 4,43 nghìn tấn vào năm 2023. Dự báo cho thấy mô hình tăng trưởng ổn định, với CAGR năm năm dự kiến là 1,62%, dẫn đến mức tăng tổng thể là 8,35% vào năm 2028. Các yếu tố cần theo dõi bao gồm xu hướng sức khỏe người tiêu dùng, đổi mới sản phẩm và hoạt động phát triển bền vững, có thể ảnh hưởng đáng kể đến nhu cầu và động lực thị trường.

Dự báo nhập khẩu cà phê vào Vương quốc Anh

Dự báo nhập khẩu cà phê vào Anh sẽ tăng đều đặn từ năm 2024 đến năm 2028, tăng từ 1,296 tỷ USD năm 2024 lên 1,4364 tỷ USD năm 2028. Tăng trưởng theo năm cho thấy xu hướng tăng ổn định, với tỷ lệ phần trăm tăng theo năm phản ánh sự ổn định về nhu cầu và tăng trưởng nhập khẩu trên thị trường cà phê Anh. Tỷ lệ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) tới năm 2028 là khoảng 2,82%. Cụ thể:

2025: +2,78%

2026: +2,66%

2027: +2,54%

2028: +2,43%

Các xu hướng tương lai cần chú ý bao gồm tác động tiềm tàng của các chính sách thương mại sau Brexit, biến động về nguồn cung và giá cà phê toàn cầu, sự thay đổi trong sở thích của người tiêu dùng Anh đối với cà phê cao cấp và đặc sản, cũng như xu hướng bền vững ảnh hưởng đến nguồn gốc nhập khẩu và chính sách thương mại.

2.2. Nhập khẩu cà phê từ các thị trường vào Vương quốc Anh

2.2.1. Tổng nhập khẩu cà phê và chia theo các nhóm mã HS chính

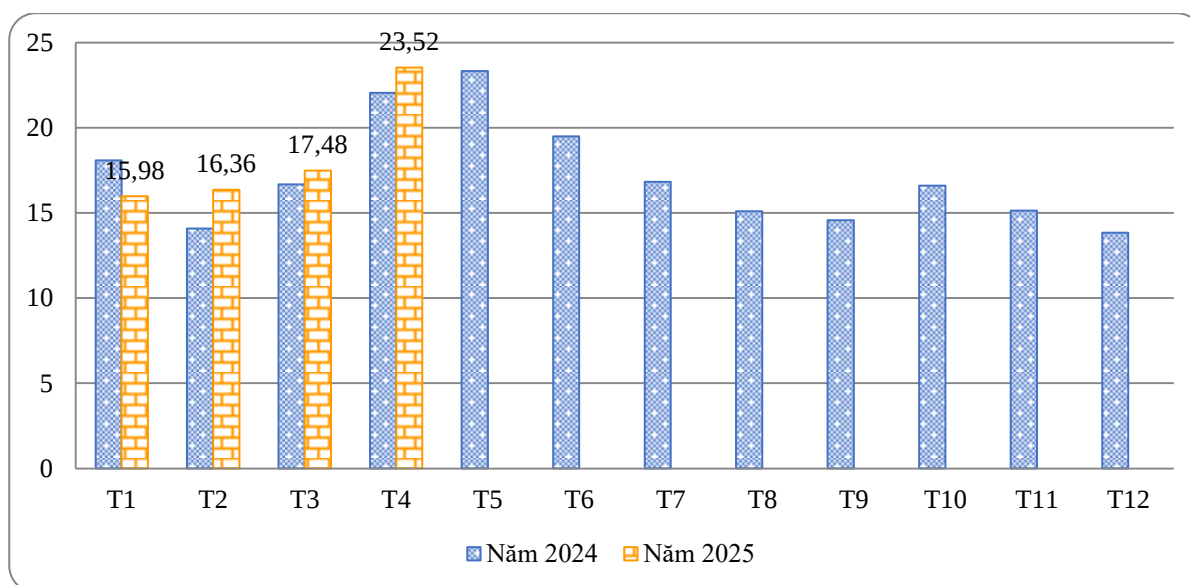
Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, nhập khẩu cà phê vào Vương quốc Anh chủ yếu là nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) chiếm hơn 80% khối

lượng nhập khẩu, phần còn lại là cà phê chế biến (mã HS 210111 và mã HS 210112).

Khối lượng nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh trong tháng 4/2025 đạt 23,52 nghìn tấn, tăng thêm 34,52% so với tháng 3/2025 và tăng 6,72% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, khối lượng nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh đạt 73,34 nghìn tấn, tăng 3,46% so với 4 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 7: Lượng nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025

ĐVT: Nghìn tấn



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Chủng loại nhập khẩu cà phê nhóm HS 0901

Nhóm cà phê nhập khẩu chính vào Vương quốc Anh trong tháng 4/2025 là HS 090121 (cà phê, đã rang chưa khử chất caffeine) đạt 3,63 nghìn tấn, đổi chiều giảm 12,27% so với tháng 3/2025 và giảm 9,05% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, khối lượng nhập khẩu nhóm HS 090121 vào Vương quốc Anh đạt 15,21 nghìn tấn, giảm 2,01% so với 4 tháng đầu năm 2024.

Những nhóm hàng HS 6 chữ số có lượng nhập khẩu sắp xếp từ lớn tới nhỏ vào Vương quốc Anh tháng 4/2025:

+ Tăng ít nhất 2 tháng liên là: HS 090111 (cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine) tăng 52,81%, HS 090112 (cà phê, chưa rang đã khử chất caffeine) tăng 18,69% so với tháng 3/2025.

+ Đồi chiều giảm là: HS 090121 (cà phê, đã rang chưa khử chất caffeine) giảm 12,27%, HS 090122 (cà phê, đã rang đã khử chất caffeine) giảm 35,97%, HS 090190 (loại khác của cà phê) giảm 54,21% so với tháng 3/2025.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 sắp xếp theo lượng từ lớn tới nhỏ:

+ Những nhóm hàng có lượng tăng so với 4 tháng đầu năm 2024 là: HS 090111 (cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine) tăng 5,21%, HS 090112 (cà phê, chưa rang đã khử chất caffeine) tăng 6,71%.

+ Ngược lại, có 3 nhóm hàng có lượng giảm là: HS 090121 (cà phê, đã rang chưa khử chất caffeine) giảm 2,01%, HS 090122 (cà phê, đã rang đã khử chất caffeine) giảm 2,25%, HS 090190 (loại khác của cà phê) giảm 56,98%.

Bảng 3: Lượng, trị giá và giá cà phê nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong 4 tháng đầu năm 2025

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
0901	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine	73.337,29	474,57	6,47	35,78	3,46	40,47
090111	Cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine	53.955,89	264,77	4,91	62,13	5,21	70,58
090112	Cà phê, chưa rang đã khử chất caffeine	3.250,31	19,96	6,14	35,34	6,71	44,42
090121	Cà phê, đã rang chưa khử chất caffeine	15.211,72	177,62	11,68	16,35	-2,01	14,01
090122	Cà phê, đã rang đã khử chất caffeine	848,31	11,69	13,78	1,65	-2,25	-0,63
090190	Loại khác của cà phê	71,06	0,54	7,55	-0,39	-56,98	-57,15
2101	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê						
210111	Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc	9.979,89	139,05	13,93	29,56	-5,54	22,39
210112	Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất	7.460,77	38,15	5,11	-3,04	6,73	3,48

Mã HS	Mô tả	3 tháng năm 2025			So với 3 tháng đầu năm 2024 (%)		
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn bảng Anh)	Giá (bảng Anh/kg)	Giá	Lượng	Trị giá
	chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê						

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.2.2. Thị trường cung cấp cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh

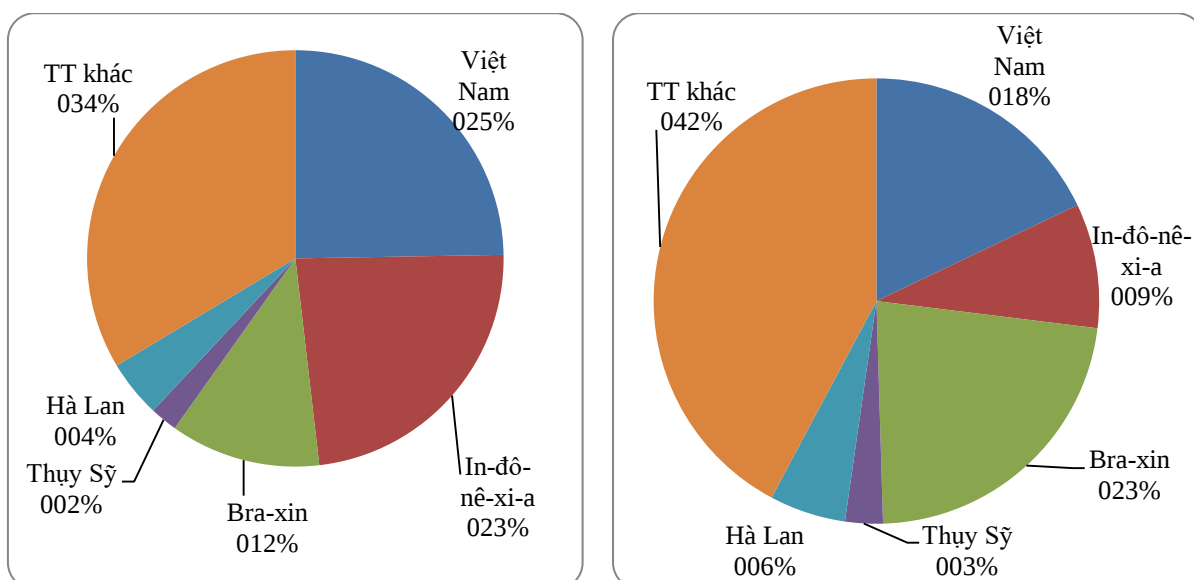
Lượng nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tháng 4/2025 tăng thêm so với tháng 3/2025 do nhập khẩu từ 27/49 thị trường có lượng tăng. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ hai là Việt Nam (với 5,82 nghìn tấn, tăng 118,03%), thị trường có lượng lớn thứ ba là Thụy Sĩ (với 500,04 tấn, tăng 14,64%), thị trường Cô-lôm-bi-a (với 1,22 nghìn tấn, tăng 0,39%), cùng với thị trường In-đô-nê-xi-a, Hôn-đu-rát, Pháp, Kê-ni-a, Ê-ti-ô-pi-a, Ba Lan, Đan Mạch... có lượng tăng. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Bra-xin (với 2,75 nghìn tấn, giảm 39,00%), thị trường Hà Lan (với 1,04 nghìn tấn, giảm 1,52%), thị trường I-ta-li-a (với 878,24 tấn, giảm 32,87%), cùng với thị trường Đức, Bỉ, Tây Ban Nha, Ai-len, Mê-hi-cô, Goa-iê-ma-la, Bồ Đào Nha... có lượng giảm.

Biểu đồ tròn 8: Cơ cấu thị trường nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

DVT % theo khối lượng

Tháng 4/2025

4 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

So với tháng 4/2024, lượng nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tăng do lượng nhập khẩu từ thị trường Việt Nam tăng 113,08%, Thụy Sĩ tăng 6,60%, Cô-lôm-bi-a tăng 45,32%, cùng với thị trường In-đô-nê-xi-a, Đức, Hôn-đu-rát, Pháp, Tây Ban Nha, Kê-ni-a, Ê-ti-ô-pi-a... có lượng tăng. Ngược lại, lượng nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) từ thị trường Bra-xin giảm 73,82%, Hà Lan giảm 5,47%, I-ta-li-a giảm 1,48%, cùng với thị trường Bỉ, Ai-len, Pê Ru, Mê-hi-cô, Đan Mạch, Goa-iê-ma-la, Bồ Đào Nha... có lượng giảm.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tăng so với 4 tháng đầu năm 2024 do nhập khẩu từ 49/75 thị trường có lượng tăng. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ hai là Việt Nam (với 13,14 nghìn tấn, tăng 12,99%), thị trường có lượng lớn thứ ba là In-đô-nê-xi-a (với 6,63 nghìn tấn, tăng 678,50%), thị trường Cô-lôm-bi-a (với 5,44 nghìn tấn, tăng 47,16%), cùng với thị trường Hôn-đu-rát, Đức, Bỉ, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha, Kê-ni-a, Ê-ti-ô-pi-a... có lượng tăng. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Bra-xin (với 16,56 nghìn tấn, giảm 35,67%), thị trường I-ta-li-a (với 4,08 nghìn tấn, giảm 2,83%), thị trường Hà Lan (với 4,06 nghìn tấn, giảm 7,97%), cùng với thị trường Pê Ru, Ai-len, Mê-hi-cô, Goa-iê-ma-la, Ni-ca-ra-go-a, Ba Lan, Bồ Đào Nha... có lượng giảm.

Thị trường cung cấp mới trong 4 tháng đầu năm 2025:

Trong 4 tháng đầu năm 2025, cà phê (mã HS 0901) nhập khẩu thêm từ thị trường Nam Phi, Pa-ra-goay, Va-ti-căng, Dăm-bi-a, Ác-hen-ti-na, Ba Ren, Ni-giê, Ma-đa-ga-xca, Xlô-vê-ni-a, Ô-man ... so với 4 tháng đầu năm 2024. Ngược

lại, không được nhập khẩu từ thị trường Y-ê-men, Cô-oét, Ai-xơ-len, Đài Loan (Trung Quốc), Li-bi so với 4 tháng đầu năm 2024.

Bảng 4: Thị trường cung ứng khẩu cà phê (mã HS 0901) nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Lượng (tấn)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
<i>*tất cả các thị trường</i>	23.517,87	34,52	6,72	73.337,29	3,46
Việt Nam	5.816,20	118,03	113,08	13.136,47	12,99
In-đô-nê-xi-a	5.510,80	2.259,28	1.595,37	6.626,50	678,50
Bra-xin	2.745,49	-39,00	-73,82	16.557,75	-35,67
Thụy Sĩ	500,04	14,64	6,60	2.004,01	9,02
Hà Lan	1.041,32	-1,52	-5,47	4.064,86	-7,97
Hôn-đu-rát	1.452,13	9,74	88,55	3.715,33	34,26
Cô-lôm-bi-a	1.216,72	0,39	45,32	5.436,82	47,16
I-ta-li-a	878,24	-32,87	-1,48	4.082,72	-2,83
Đức	830,28	-4,28	42,56	3.292,24	79,13
Bỉ	381,25	-55,60	-43,72	2.281,65	5,63
Pháp	247,38	0,77	114,47	821,25	55,96
Tây Ban Nha	360,04	-47,70	9,87	1.677,13	29,40
Kê-ni-a	334,94	81,57	83,09	1.144,45	93,58
Ai-len	130,06	-21,95	-53,19	650,57	-28,24
Cô-xta Ri-ca	183,88	19,50	142,26	359,35	5,00
Ê-ti-ô-pi-a	251,10	69,20	1.207,81	1.034,78	259,00
Yugoslavia	27,65		333,72	33,61	333,63

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Lượng (tấn)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
U'-gan-da	235,20	1.125,00	308,33	561,10	313,14
Goa-iê-ma-la	143,52	-7,63	-7,19	376,02	-14,26
Ấn Độ	144,08	44,68	12,80	480,00	28,21
Hoa Kỳ	142,57	414,02	39,30	363,23	29,25
Mê-hi-cô	134,13	-34,06	-47,37	487,04	-15,63
Ba Lan	85,77	52,01	9,50	308,40	-6,52
Cộng hòa Gi-bu-ti	115,20	100,00	500,00	230,40	500,00
Đan Mạch	44,57	4,25	-3,37	190,83	-16,83
Ni-ca-ra-go	76,59	-64,86	-80,45	327,49	-46,29
Thụy Điển	53,17	21,76	-21,93	197,18	-43,25
Bồ Đào Nha	44,83	-40,29	-66,32	270,97	-43,91
Pê Ru	39,84		-89,83	796,41	-70,95
Ca-na-đa	40,20	-61,01	13,14	228,68	102,05
Cộng hòa Tanzania	62,02	157,77	-10,27	369,86	80,45
Thổ Nhĩ Kỳ	33,14	8,68	126,47	109,61	20,94
Áo	19,52	-6,39	-3,21	80,17	21,08
Hy Lạp	16,58	49,61	26,67	47,07	-17,21
Lát-vi-a	15,92		-14,43	91,92	228,87
Li-băng	12,26		527,96	13,76	-27,58
Syri	11,50	964,81		25,83	105,23
Đông Ti-tno	19,20			19,20	3,90
En Xan-va-đo	18,98	0,00	-66,87	72,44	-36,56
Xin-ga-po	19,20	-87,30		255,86	1.186,07

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (tấn)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Lượng (tấn)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
Pa-ra-goay	11,23			11,23	
I-xra-en	11,52	-2,60	-16,64	41,55	15,87
Bun-ga-ri	8,22	32,11	-35,37	42,84	8,81
Lít-va	3,93	71,49	50,61	16,28	-49,85
Ác-hen-ti-na	24,70			24,70	
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	1,57	19,47	-72,23	11,49	69,46

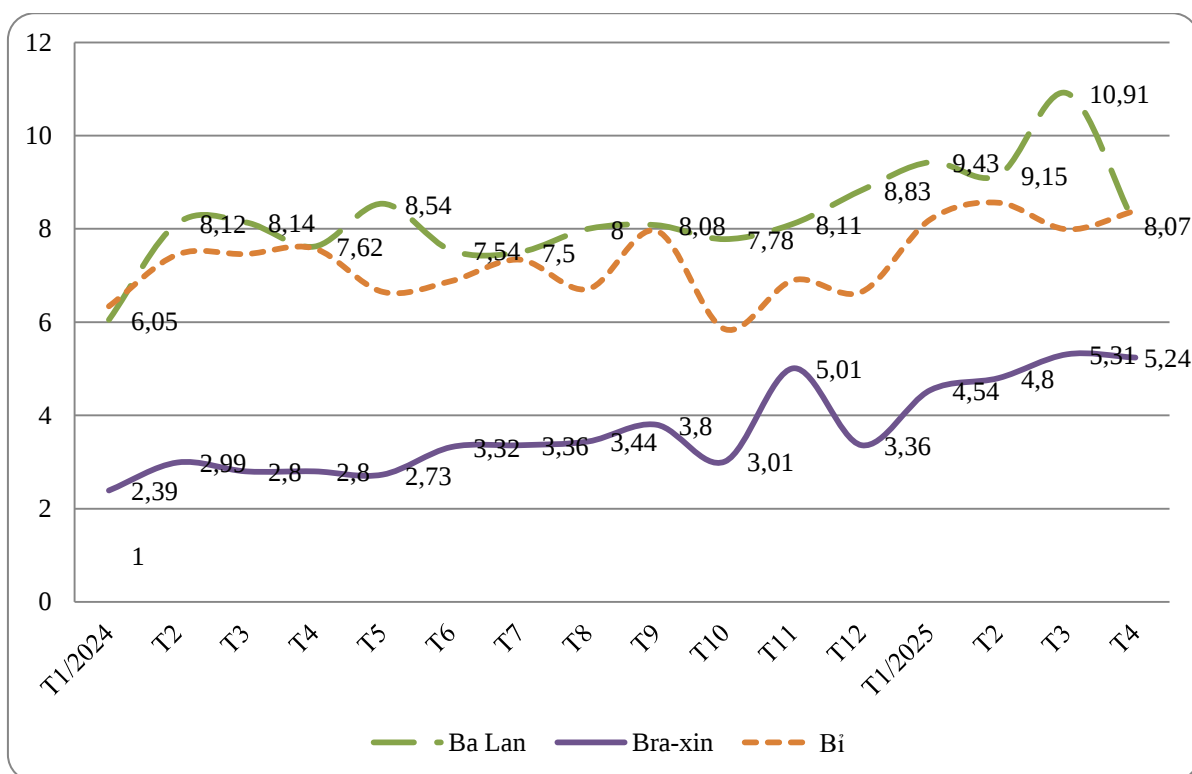
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.2.3. Giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901)

Giá cà phê (mã HS 0901) nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 4/2025 đạt 6,10 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 11,66% so với tháng 3/2025 nhưng tăng 34,18% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh đạt 6,47 bảng Anh/kg, tăng 35,78% so với 4 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ đường 9: Giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) từ một số thị trường vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Giá tăng/giảm có yếu tố lượng:

Giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tháng 4/2025 tăng thêm so với tháng 3/2025 do nhập khẩu từ 24/50 thị trường có giá giảm. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Việt Nam (với giá 4,28 bảng Anh/kg, giảm 6,92%), thị trường có lượng lớn thứ hai là In-đô-nê-xi-a (với giá 4,50 bảng Anh/kg, giảm 13,86%), thị trường có lượng lớn thứ ba là Bra-xin (với giá 5,24 bảng Anh/kg, giảm 1,25%), cùng với thị trường Hà Lan, Thụy Sĩ, Pháp, U-gan-da, Cô-xta Ri-ca, Hoa Kỳ, Cộng hòa Gi-bu-ti... có giá giảm. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ bốn là Hôn-đu-rát (với giá 6,17 bảng Anh/kg, tăng 13,20%), thị trường Cô-lôm-bi-a (với giá 6,41 bảng Anh/kg, tăng 2,56%), thị trường I-ta-li-a (với giá 8,72 bảng Anh/kg, tăng 0,80%), cùng với thị trường Đức, Bỉ, Tây Ban Nha, Kê-ni-a, Ê-ti-ô-pi-a, Ấn Độ, Goa-iê-ma-la... có giá tăng.

So với tháng 4/2024, giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tăng do giá nhập khẩu từ thị trường Việt Nam tăng 59,85%, Bra-xin tăng 87,25%, Hôn-đu-rát tăng 72,44%, cùng với thị trường Cô-lôm-bi-a, Hà Lan, I-ta-li-a, Đức, Bỉ, Tây Ban Nha, Kê-ni-a... có giá tăng. Ngược lại, giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) từ thị trường In-đô-nê-xi-a giảm 22,08%, Thụy Sĩ

giảm 0,17%, Ê-ti-ô-pi-a giảm 27,94%, cùng với thị trường Pháp, Hoa Kỳ, Cộng hòa Gi-bu-ti, Thổ Nhĩ Kỳ, I-xra-en, Bun-ga-ri, Ô-xtrây-li-a... có giá giảm.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tăng so với 4 tháng đầu năm 2024 do nhập khẩu từ 50/75 thị trường có giá tăng. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Bra-xin (với giá 4,95 bảng Anh/kg, tăng 82,43%), thị trường có lượng lớn thứ hai là Việt Nam (với giá 4,43 bảng Anh/kg, tăng 71,90%), thị trường Cô-lôm-bi-a (với giá 5,76 bảng Anh/kg, tăng 54,27%), cùng với thị trường I-ta-li-a, Hà Lan, Hôn-đu-rát, Đức, Bỉ, Tây Ban Nha, Kê-ni-a... có giá tăng. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ ba là In-đô-nê-xi-a (với giá 4,59 bảng Anh/kg, giảm 19,29%), thị trường Thụy Sĩ (với giá 26,56 bảng Anh/kg, giảm 1,94%), thị trường Ê-ti-ô-pi-a (với giá 3,55 bảng Anh/kg, giảm 7,28%), cùng với thị trường Pháp, Cộng hòa Tanzania, Hoa Kỳ, Cộng hòa Gi-bu-ti, Bun-ga-ri, I-xra-en, An-ba-ni... có giá giảm.

Bảng 5: Giá nhập khẩu cà phê (mã HS 0901) vào Vương quốc Anh tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Giá (bảng Anh/kg)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Giá (bảng Anh/kg)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
<i>*tất cả các thị trường</i>	6,10	-11,66	34,18	6,47	35,78
Việt Nam	4,28	-6,92	59,85	4,43	71,90
In-đô-nê-xi-a	4,50	-13,86	-22,08	4,59	-19,29
Bra-xin	5,24	-1,25	87,25	4,95	82,43
Thụy Sĩ	26,59	-6,58	-0,17	26,56	-1,94
Hà Lan	10,01	-9,12	3,85	10,62	12,91
Hôn-đu-rát	6,17	13,20	72,44	5,64	62,19
Cô-lôm-bi-a	6,41	2,56	62,85	5,76	54,27

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Giá (bảng Anh/kg)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Giá (bảng Anh/kg)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
I-ta-li-a	8,72	0,80	25,48	8,50	27,86
Đức	7,50	7,03	34,92	6,90	21,16
Bỉ	8,39	5,00	10,67	8,24	15,35
Pháp	11,37	-0,76	-34,23	12,97	-14,67
Tây Ban Nha	5,84	7,83	19,83	5,66	15,04
Kê-ni-a	5,79	21,77	26,49	5,25	25,67
Ai-len	10,57	9,65	49,83	8,95	38,12
Cô-xta Ri-ca	5,79	-0,35	23,46	5,56	21,46
Ê-ti-ô-pi-a	4,21	18,13	-27,94	3,55	-7,28
Yugoslavia	36,59		42,23	34,48	58,15
U'-gan-da	4,13	-40,03	49,38	4,36	56,98
Goa-iê-ma-la	6,41	10,62	53,56	5,84	44,96
Ấn Độ	6,19	14,18	85,05	5,14	39,95
Hoa Kỳ	5,95	-25,03	-13,63	6,04	-12,24
Mê-hi-cô	5,86	1,68	23,00	5,68	18,01
Ba Lan	8,07	-26,04	5,92	9,24	20,80
Cộng hòa Gi-bu-ti	5,92	-2,50	-31,91	5,51	-4,05
Đan Mạch	14,32	13,33	8,07	13,09	11,12
Ni-ca-ra-go-a	6,22	6,69	64,90	6,02	57,64
Thụy Điển	7,60	36,80	44,48	6,49	28,70
Bồ Đào Nha	7,47	-5,15	5,87	7,41	0,73
Pê Ru	7,31		113,62	5,46	51,11

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Giá (bảng Anh/kg)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Giá (bảng Anh/kg)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
Ca-na-đa	7,24	0,98	28,34	6,64	7,34
Cộng hòa Tanzania	4,56	-17,49	8,05	4,58	-8,88
Thổ Nhĩ Kỳ	8,00	-11,95	-13,76	8,31	6,06
Áo	12,15	-2,46	62,29	10,55	36,03
Hy Lạp	10,94	8,67	13,94	10,29	24,98

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.3. Xuất khẩu cà phê của Vương quốc Anh

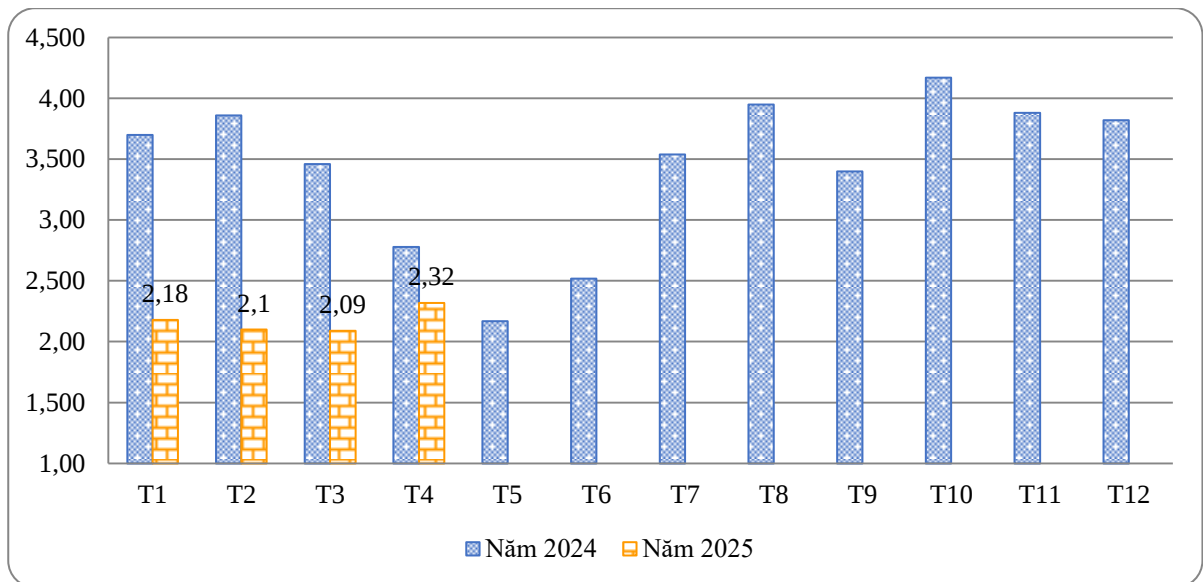
2.3.1. Tình hình chung

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, khối lượng xuất khẩu cà phê của Vương quốc Anh ra thế giới nhóm HS 0901 (cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó) chiếm hơn 50% và nhóm cà phê chế biến (mã HS 210111 và mã HS 210112) chiếm gần 50%.

Khối lượng xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh trong tháng 4/2025 đạt 2,32 nghìn tấn, đổi chiều tăng 11,11% so với tháng 3/2025 nhưng giảm 16,36% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, khối lượng xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh đạt 8,69 nghìn tấn, giảm 37,01% so với 4 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 10: Lượng xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025

ĐVT: Nghìn tấn



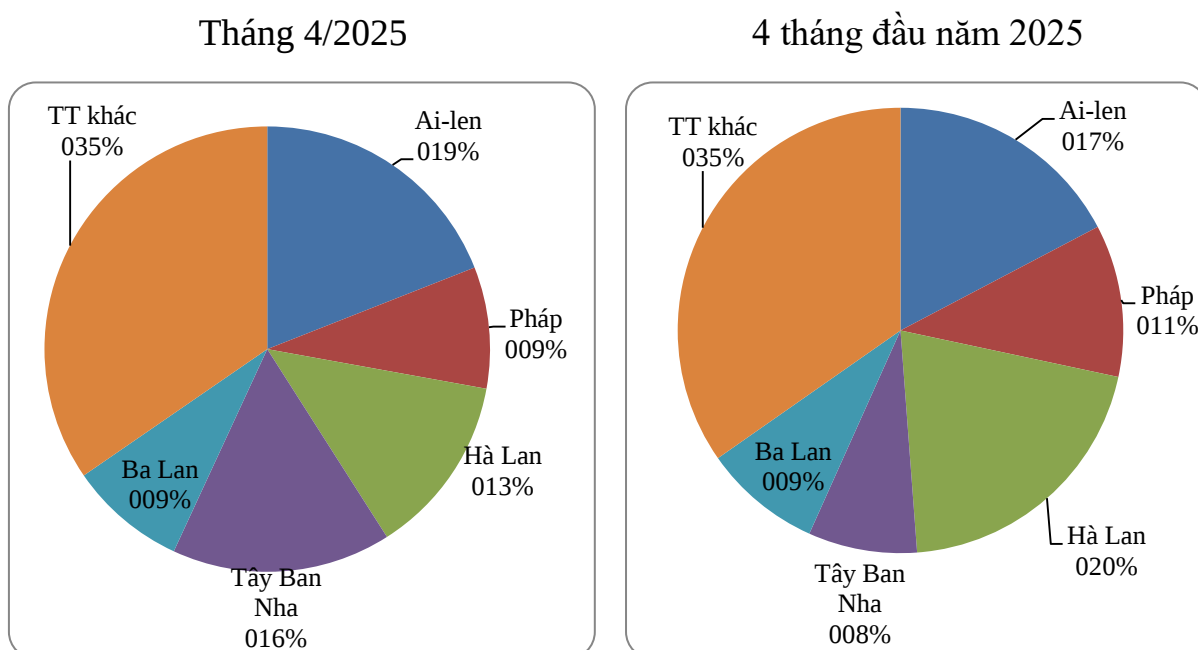
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.3.2. Thị trường xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) từ Vương quốc Anh

Lượng xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh tháng 4/2025 đổi chiều tăng so với tháng 3/2025 do xuất khẩu sang 36/61 thị trường có lượng tăng. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ hai là Ai-len (với 441,94 tấn, tăng 15,08%), thị trường có lượng lớn thứ ba là Pháp (với 204,72 tấn, tăng 81,41%), thị trường có lượng lớn thứ bốn là Ba Lan (với 197,73 tấn, tăng 42,29%), cùng với thị trường Tây Ban Nha, Bỉ, Ả Rập Xê Út, Hoa Kỳ, Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất, I-ta-li-a, Thụy Điển... có lượng tăng. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Hà Lan (với 304,77 tấn, giảm 40,96%), thị trường Đức (với 86,91 tấn, giảm 27,67%), thị trường Thổ Nhĩ Kỳ (với 38,09 tấn, giảm 33,44%), cùng với thị trường Mê-hi-cô, Thụy Sĩ, Bun-ga-ri, Hy Lạp, Síp, Cô-oét, Hồng Kông (Trung Quốc)... có lượng giảm.

Biểu đồ tròn 11: Cơ cấu thị trường xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

ĐVT % lượng xuất khẩu



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, lượng xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh giảm so với 4 tháng đầu năm 2024 do xuất khẩu sang 49/78 thị trường có lượng giảm. Trong đó, thị trường có lượng lớn thứ hai là Ai-len (với 1,50 nghìn tấn, giảm 4,07%), thị trường có lượng lớn thứ ba là Pháp (với 960,37 tấn, giảm 60,51%), thị trường Đức (với 323,93 tấn, giảm 88,58%), cùng với thị trường I-ta-li-a, Bỉ, Ả Rập Xê Út, Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất, Thụy Điển, Hồng Kông (Trung Quốc), Cô-oét... có lượng giảm. Ngược lại, thị trường có lượng lớn thứ nhất là Hà Lan (với 1,78 nghìn tấn, tăng 158,58%), thị trường Ba Lan (với 745,26 tấn, tăng 12,56%), thị trường Tây Ban Nha (với 686,28 tấn, tăng 2,26%), cùng với thị trường Mê-hi-cô, Thụy Sĩ, Việt Nam, Hoa Kỳ, Thổ Nhĩ Kỳ, Bun-ga-ri, Síp... có lượng tăng.

**Bảng 6: Khối lượng xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh
sang các thị trường trong tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025**

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (Nghìn kg)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Lượng (Nghìn kg)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
<i>*tất cả các thị trường</i>	2.322,16	11,11	-16,36	8.691,59	-37,01
Ai-len	441,94	15,08	6,33	1.503,99	-4,07
Pháp	204,72	81,41	-73,77	960,37	-60,51
Hà Lan	304,77	-40,96	238,70	1.778,36	158,58
Tây Ban Nha	369,65	63,58	398,86	686,28	2,26
Ba Lan	197,73	42,29	506,02	745,26	12,56
I-ta-li-a	171,62	629,10	-7,93	260,98	-70,12
Bỉ	117,66	397,56	-18,50	229,64	-86,18
Đức	86,91	-27,67	-79,33	323,93	-88,58
Hoa Kỳ	61,12	294,42	76,48	161,71	1,17
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	44,18	21,19	-28,51	146,32	-34,98
Ả Rập Xê Út	54,28	19,83	16,82	166,25	-13,35
Thổ Nhĩ Kỳ	38,09	-33,44	5,37	150,09	18,22
Thụy Điển	23,44	146,28	20,04	101,07	-46,21
Ai Cập	14,99	399,67	24,92	29,98	66,56
Síp	12,24	-0,07	4,39	54,04	83,85
Hy Lạp	11,22	-24,75	385,97	43,89	122,73
Trung Quốc	10,05	6.144,10	18,08	15,36	-51,05
Ma-lai-xi-a	3,71	-64,41	-78,29	18,06	-54,59

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Lượng (Nghìn kg)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Lượng (Nghìn kg)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
Séc	6,81	19,86	-62,13	27,45	-47,21
Hồng Kông (Trung Quốc)	9,36	-17,69	-27,59	54,67	-7,04
Ru-ma-ni	6,74	14,07	45,40	18,36	-54,46
Bun-ga-ri	5,83	-79,26	-58,36	72,52	146,26
Gibraltar	13,19	459,65	274,00	21,78	99,77
Ca-ta	4,41	-68,26	-41,93	27,31	-3,07
Séc-bi	5,33		164,20	13,37	150,52
Chi-lê	7,44	205,13	-24,59	15,60	-39,30
U-dơ-bê-ki-xtan	5,40	885,40		6,06	566,89
Bra-xin	4,74	45,92	-77,24	15,44	-66,98
Mê-hi-cô	5,79	-61,74	-60,19	217,08	300,39
Đan Mạch	5,00	-49,42	-76,63	32,88	-55,78
Đài Loan (Trung Quốc)	4,13	27,57	-52,26	15,03	-44,11
Hàn Quốc	5,09	111,37	-60,71	29,20	-28,71
Ca-dắc-xtan	4,00	4.344,44		4,09	-43,90
Ni-giê-ri-a	7,00			7,00	34.905,00
Ô-xtrây-li-a	5,15	-53,50	-38,70	24,69	-45,08
Xin-ga-po	3,16	-23,22	-7,80	40,15	270,18
Na Uy	4,55	49,31	364,22	24,91	159,10
Cô-oét	3,48	-74,51	-86,44	42,91	-19,94
Ác-hen-ti-na	3,64	305,35		10,03	
Thụy Sĩ	3,99	-8,77	-94,76	200,49	2,45

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Xuất khẩu cà phê của Vương quốc Anh sang Việt Nam: Tháng 4/2025, có 2 chủng loại cà phê chế biến của Vương Quốc Anh được xuất khẩu sang Việt Nam là:

+ Nhóm HS 210111 (chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc) trong tháng 4/2025 đạt 104 kg, với trị giá 3,69 nghìn bảng Anh; không đổi về lượng nhưng giảm thêm 1,91% về trị giá so với tháng 3/2025; giảm 91,35% về lượng và giảm 80,25% về trị giá so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu nhóm HS 210111 của Vương quốc Anh sang Việt Nam đạt 526 kg, với trị giá 18,60 nghìn bảng Anh; giảm 56,28% về lượng và giảm 0,43% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2024.

+ Nhóm HS 210112 (các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê) trong tháng 4/2025 đạt 194 kg, với trị giá 2,30 nghìn bảng Anh. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu nhóm HS 210112 của Vương quốc Anh sang Việt Nam đạt 194 kg, với trị giá 2,30 nghìn bảng Anh; giảm 69,06% về lượng và giảm 56,80% về trị giá so với 4 tháng đầu năm 2024.

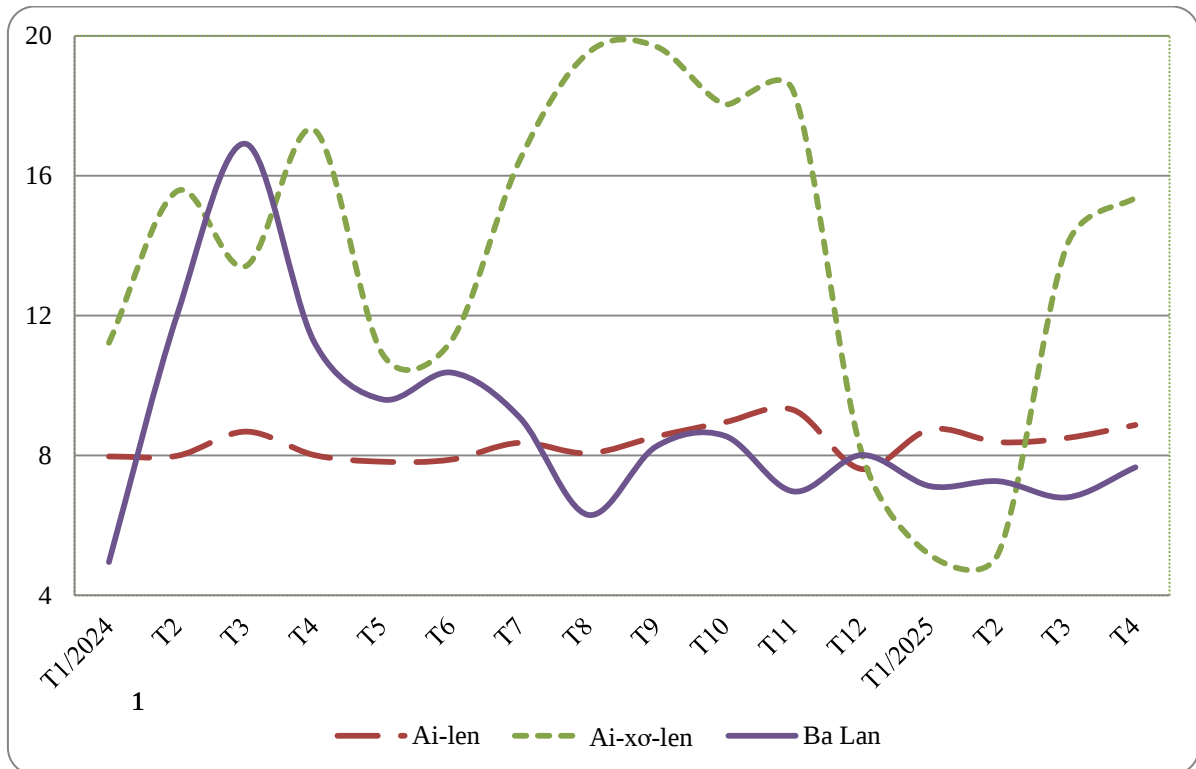
Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, chủng loại xuất khẩu cà phê của Vương quốc Anh sang Việt Nam nhiều nhất là nhóm HS 090111 (cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine) đạt 161,76 tấn.

2.3.3. Giá xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, giá cà phê (mã HS 0901) xuất khẩu của Vương quốc Anh trong tháng 4/2025 đạt 8,18 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 26,60% so với tháng 3/2025 nhưng tăng 32,27% so với tháng 4/2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh đạt 8,75 bảng Anh/kg, tăng 48,36% so với 4 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ đường 12: Giá xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh sang một số thị trường từ tháng 1/2024 tới tháng 4/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Bảng 7: Giá xuất khẩu cà phê (mã HS 0901) của Vương quốc Anh sang một số thị trường tháng 4 và 4 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Giá (bảng Anh/kg)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Giá (bảng Anh/kg)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
<i>*tất cả các thị trường</i>	8,18	-26,60	32,27	8,75	48,36
Ai-len	8,87	4,31	10,71	8,64	5,81
Pháp	12,22	-3,75	210,58	10,38	146,64

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Giá (bảng Anh/kg)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Giá (bảng Anh/kg)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
Hà Lan	7,62	-62,03	-14,21	10,23	24,42
Tây Ban Nha	4,88	11,85	-5,88	4,88	55,50
Ba Lan	7,66	12,70	-31,84	7,24	-40,18
I-ta-li-a	5,05	-47,56	34,55	5,94	66,53
Bỉ	6,42	-57,27	1,44	9,89	151,10
Đức	7,19	7,60	114,60	7,36	123,17
Hoa Kỳ	7,99	-33,94	-12,66	9,88	0,01
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	11,04	3,87	-17,93	10,73	-9,21
Ả Rập Xê Út	8,92	-21,77	-13,92	9,95	-3,86
Thổ Nhĩ Kỳ	9,04	8,61	37,91	8,32	30,51
Thụy Điển	12,79	42,19	0,62	11,12	31,60
Ai Cập	13,66	0,00	13,42	12,99	11,32
Síp	13,46	45,38	39,87	10,88	12,12
Hy Lạp	14,66	6,84	40,82	13,97	10,35
Trung Quốc	15,30	-35,14	8,76	14,61	12,77
Ma-lai-xi-a	30,06	346,87	250,66	12,99	30,45
Séc	16,09	22,21	24,09	14,55	10,10
Hồng Kông (Trung Quốc)	10,09	21,05	-17,61	9,01	-26,35
Ru-ma-ni	13,59	2,08	22,46	13,23	11,88
Bun-ga-ri	14,46	105,15	52,42	8,62	-21,82

Thị trường	Tháng 4/2025			4 tháng đầu năm 2025	
	Giá (bảng Anh/kg)	So với tháng 3/2025 (%)	So với tháng 4/2024 (%)	Giá (bảng Anh/kg)	So với 4 tháng đầu năm 2024 (%)
Gibraltar	6,34	-52,31	-33,77	8,95	-28,08
Ca-ta	17,25	31,24	15,46	14,44	3,57
Séc-bi	14,19		-9,41	14,26	-7,01
Chi-lê	9,98	-16,73	-14,07	10,93	-8,51
U-dơ-bê-ki-xtan	13,62	-33,29		14,14	71,98
Bra-xin	13,80	-10,40	-14,89	14,79	-9,05
Mê-hi-cô	10,52	-2,40	-4,38	5,35	-54,97
Đan Mạch	11,41	7,91	8,50	10,52	-4,23
Đài Loan (Trung Quốc)	13,68	1,29	20,76	15,44	35,61

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.4. Tham khảo danh sách các doanh nghiệp của Vương quốc Anh tham gia nhập khẩu cà phê

Có hơn 150 doanh nghiệp của Vương quốc Anh tham gia nhập khẩu mã HS 090111 (cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine) trong 4 tháng đầu năm 2025.

Bảng 8: Danh sách doanh nghiệp của Vương quốc Anh nhập khẩu cà phê theo mã HS 090111 (cà phê, chưa rang chưa khử chất caffeine)

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
ALLY COFFEE TRADING SA	HM REVENUE & CUSTOMS, RUBY HOUSE - 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
ORIGIN COMMODITIES LIMITED	WELBY HOUSE, 96 WILTON ROAD, LONDON	SW1V 1DW
MONMOUTH COFFEE	ARCH 3, DISCOVERY ESTATE, ST.	SE16

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
COMPANY LTD	JAMES'S ROAD, LONDON	4RA
BETTYS & TAYLORS GROUP LTD	1 PARLIAMENT STREET, HARROGATE, NORTH YORKSHIRE	HG1 2QU
VOLCAFE LTD	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
FINLAY BEVERAGES LTD	ELMSALL WAY, SOUTH ELMSALL, PONTEFRACT, WEST YORKSHIRE	WF9 2XS
MERCANTA LIMITED	UNIT 2, PRINCETON MEWS, 167-169 LONDON ROAD, KINGSTON UPON THAMES	KT2 6PT
FRESH ALB MARKET LTD	UNIT 7,, KINGSIDE INDUSTRIAL ESTATE, RUSTON ROAD, LONDON	SE18 5BX
UCC COFFEE UK LIMITED	2 BRADBOURNE DRIVE, TILBROOK, MILTON KEYNES	MK7 8AT
NERO HOLDINGS LTD	9-15 NEAL STREET, COVENT GARDEN, LONDON	WC2H 9QL
NESTLE UK LTD.	HAXBY ROAD, YORK	YO31 8TA
SUCAFINA UK LTD	CORINTHIAN HOUSE, 17 LANSDOWNE ROAD, CROYDON	CR0 2BX
DAARNHOUWER AND CO BV	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
THE ROAST WORKS LTD	OAKMOUNT HOUSE, 2 QUEENS ROAD, LISBURN	BT27 4TZ
D R WAKEFIELD & COMPANY LIMITED	THOMPSON HOUSE, 42-44 DOLBEN HOUSE, LONDON	SE1 0UQ
CLANDEBOYE AGENCIES LIMITED	UNIT 16, KILBEGS ROAD, ANTRIM	BT41 4NN
GREEN COFFEE MERCHANTS GLOBAL LTD	16 KILBEGS ROAD, ANTRIM	BT41 4NN
FALCON COFFEES LIMITED	TEMPLE HOUSE, 25 HIGH STREET, LEWES, EAST SUSSEX	BN7 2LU
EFICO NV	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
COVOYA LTD	UNIT 9, MATCHWORKS, 140 SPEKE ROAD, LIVERPOOL	L19 2PH
ALGRANO AG	HM REVENUE & CUSTOMS, RUBY HOUSE - 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
WEINGEIST LIMITED	15 STATION PARADE, COCKFOSTERS, HERTS	EN4 0DL
RINGTONS LTD	ALGERNON ROAD, GPO BOX 3, NEWCASTLE UPON TYNE	NE6 2YN
COFINET UK LTD	20-22 WENLOCK ROAD LONDON	N1 7GU
KEYNOTE COFFEE LTD	CABLE HOUSE, 5TH FLOOR, 60 NEW BROAD STR, LONDON	EC2M 1JJ
INTERAMERICAN	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY	AB10

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
COFFEE GMBH	HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	1ZP
CAFE IMPORTS FULFILLMENT LLC	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
GIMA (UK) LIMITED	UNIT 4, RIMA HOUSE, RIPPLE ROAD, BARKING	IG11 0RH
ETG COMMODITIES B.V.	HM REVENUE & CUSTOMS, RUBY HOUSE - 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
QIMA COFFEE LTD	FLAT 63, ROSSMORE COURT, PARK ROAD, LONDON, GREATER LONDON	NW1 6XY
LINCOLN AND YORK LTD	KAHAWA HOUSE, ELSHAM WOLD INDUSTRIAL ESTA, BRIGG	DN20 0SP
FREEMAN TRADING LTD	FUNNELLS WICKET, DOWN STREET, NUTLEY, UCKFIELD	TN22 3LG
AGMAN HOLDINGS LIMITED	FLOOR 1, CHADWICK COURT, 15 HATFIELDS, LONDON	SE1 8DJ
SEA ISLAND ECOMMERCE LTD	164 OLD BROMPTON ROAD, LONDON	SW5 0BA
CAFEDIRECT PLC	115 GEORGE STREET, EDINBURGH	EH2 4JN
LUCID COFFEE ROASTERS LTD	5 UNIT 5, DC BUSINESS PARK KEN, NEDYWAY,, BELFAST	BT11 9AP
COFFEE PLANT LTD	14 FALLOWFIELD CRESCENT, HOVE	BN3 7NQ
YOUR GRIND LIMITED	BLOCK A UNIT 403, THE BISCUIT FACTORY, 100 CLEMENTS ROAD, LONDON	SE16 4DG
HILI COFFEE HOUSE (UK) LIMITED	WELLESLEY HOUSE, 204 LONDON ROAD, WATERLOOVILLE, HAMPSHIRE	PO7 7AN
BAILIES COFFEE CO. LIMITED	UNIT 1 27 STOCKMANS WAY, BELFAST	BT9 7ET
ALLPRESS ESPRESSO UK LTD	55 DALSTON LANE, LONDON	E8 2NG
CAFEDIRECT PLC	UNIT 4, BAYFORD STREET INDUSTRIAL U, BAYFORD STREET, LONDON	E8 3SE
THIRD WAVE COFFEE SOURCE LTD	31-33, HIGH HOLBORN, LONDON, GREATER LONDON	WC1V 6AX
GREENCAT GROUP LTD	19 RIVERDALE COURT, LONDON ROAD, NEWBURY	RG14 2DN
CAL'S COFFEE LIMITED	HONEY POT HOUSE, GAISGILL, PENRITH	CA10 3UA
MIO COFFEE LIMITED	5 TECHNOLOGY PARK COLINDEEP LA, NE, COLINDALE	NW9 6BX
PREZZEMOLO & VITALE UK LTD	388 KINGS ROAD, CHELSEA, LONDON	SW3 5UZ
MARAVI BRANDS LIMITED	55 BLANDFORD STREET THIRD FLOO, R, LONDON	W1U 7HW

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
VOICEVALE LTD	VOICEVALE HOUSE, SPRING VILLA PARK, SPRING VILLA ROAD, EDGWARE	HA8 7EB
BLU 27 LTD	FLAT, 50 SANDRINGHAM ROAD, DONCASTER	DN2 5HZ
NV SUPREMO SA	HM REVENUE & CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
FRHOME SRL	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
BIGBASS S.R.O.	HM REVENUE & CUSTOMS, RUBY HOUSE - 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
AGC COMMODITY STORE LTD	11 EURO COURT, OLIVER CLOSE, GRAYS	RM20 3EE
ORIGIN COFFEE (HOLDINGS) LIMITED	UNIT 1, TREYSA PLACE, PORTHLEVEN, HELSTON	TR13 9FJ
GREENHILL COFFEE ROASTERS LIMITED	ELTON NURSERIES, ELTON ROAD, NEWNHAM, GLOUCESTERSHIRE	GL14 1JN
BIG BRAIN GROUP LTD	113 CHEYNE WAY, FARNBOROUGH, HAMPSHIRE	GU14 8SA
CARAVELA LIMITED	FLAT 20, WATERSIDE 44-48, WHARF ROAD, LONDON	N1 7UX
H.J. LANGDON & CO (UK) LTD	FLOORS 3 & 4, 90, GREAT SUFFOLK STREET, LONDON	SE1 0BE
VEENAK INTERNATIONAL LTD	1406 COVENTRY ROAD, SOUTH YARDLEY, BIRMINGHAM	B25 8AE
UNIC COFFEE LTD	UNIT 1 MARINER BUSINESS PAR, KINGSWAY, CROYDON	CR0 4GE
VIDYA GLOBAL LIMITED	NORTH WEST HOUSE, 119 MARYLEBONE ROAD, LONDON	NW1 5PU
BLUE MOUNTAIN COFFEE GROUP LTD	164 OLD BROMPTON ROAD, LONDON, GREATER LONDON	SW5 0BA
PETERBOROUGH BAZAAR LTD	20 ROYCE ROAD, UNIT 2-3, FENGATE, PETERBOROUGH	PE1 5YB
BELCO	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
THE SQUARE MILE COFFEE ROASTERS LTD	UNIT 13, UPLANDS BUSINESS PARK BLACK, LONDON	E17 5QJ
CHIPP COFFEE CO. LTD	37 CROSSLAND COURT CZAR STR, LEEDS	LS11 9PR
RANDR TEFF LTD	71-75, SHELTON STREET, LONDON	WC2H 9JQ
STRACHANS LIMITED	54 WINDMILL STREET, PETERHEAD	AB42 1UE
Y&C WHOLESALE LIMITED	UNIT 27-28, RIVERWALK BUSIN, RIVERWALK ROAD, ENFIELD	EN3 7QN

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
TIMELEISURE LIMITED	NENE COURT, THE EMBANKMENT, WELLINGBOROUGH, NORTHANTS	NN8 1LD
MASTEROAST COFFEE CO LTD	PLANTATION HOUSE, NEWARK ROAD, PETERBOROUGH	PE1 5UA
BEANBERRY COFFEE COMPANY LTD	UNIT 13A, BOUNDARY BUSINESS CENTRE, BOUNDARY WAY, WOKING	GU21 5DH
LUCA SALON LTD	107 CHAMBERLAYNE ROAD, LONDON	NW10 3NS
THE MISSING BEAN LIMITED	14 TURL STREET, OXFORD	OX1 3DQ
SWEVEN COFFEE LIMITED	12 NORTH STREET, BEDMINSTER, BRISTOL	BS3 1HT
GOLD BOX UK LTD	2 VANCE COURT, BLAYDON	NE21 5NH
CAFEPOINT LLP	13 HIGHAMS LODGE BUSINESS CENT, BLACKHORSE LANE, LONDON	E17 6SH
LIFT COFFEE KENSINGTON LIMITED	FLAT 17, 99 BAKER STREET, LONDON, GREATER LONDON	W1U 6QQ
MI CAFE TRADING CO LTD	193 BASLOW ROAD, SHEFFIELD	S17 4DT
THE COFFEE SOURCE EUROPE B.V.	HM REVENUE & CUSTOMS, RUBY HOUSE - 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
LA TOSTADORA LIMITED	267 RAILWAY ARCHES POYSER S, LONDON	E2 9RF
ROYALTY SPECIALTY COFFEES LTD	228C STOKE NEWINGTON HIGH STREET, LONDON	N16 7HU
SEA ISLAND COFFEE LTD	78 CORNHILL, LONDON	EC3V 3QQ
LOUIS DREYFUS COMPANY SUISSE SA	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
ROGERS ESTATE COFFEES (UK) LTD	UNIT Q, TRECENYDD BUSINESS PARK, CAERPHILLY	CF83 2RZ
OLAM INTERNATIONAL LTD	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
BRU COSTA LIMITED	C/O EP TAX, UNIT 2D CASTLEDOWN, BUSINESS, ANDOVER	SP11 9FA
DARK ARTS COFFEE LIMITED	5 LUKE STREET, LONDON	EC2A 4PX
THE SOURCE COFFEE LTD	4 SPITTAL STREET, EDINBURGH	EH3 9DX
GE IMPORT AND TRADE LTD	23 TABITHA CLOSE, POOLE	BH15 4FS
FRESHPAC TEAS AND COFFEES LTD	UNIT B, BROADWAY DRIVE, HALESWORTH, SUFFOLK	IP19 8QR

Nguồn: Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

3. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH CÀ PHÊ TẠI THỊ TRƯỜNG UKVFTA

Yêu cầu về nhãn mác đối với một số sản phẩm nhất định được chuyển từ Vương quốc Anh đến các cơ sở bán lẻ ở Bắc Ireland theo Chương trình di chuyển bán lẻ Bắc Ireland ²

Các doanh nghiệp ở Vương quốc Anh (Anh, Scotland và xứ Wales) có thể vận chuyển một số hàng hóa đến Bắc Ireland thông qua Chương trình di chuyển bán lẻ Bắc Ireland (NIRMS). Chương trình này bao gồm hàng hóa bán lẻ đóng gói sẵn cũng như một số hàng hóa rời, bao gồm trái cây và rau quả.

Có các yêu cầu về nhãn mác khi vận chuyển hàng hóa qua NIRMS để đảm bảo hàng hóa không được chuyển tiếp vào EU. Bao gồm các yêu cầu khác nhau đối với:

- + dán nhãn một số sản phẩm riêng lẻ
- + hộp dán nhãn nơi các sản phẩm bên trong hộp không cần phải được dán nhãn riêng lẻ
- + trưng bày tại các cơ sở bán lẻ ở Bắc Ireland cho các sản phẩm không cần dán nhãn riêng lẻ

Doanh nghiệp hoặc thương nhân vận chuyển hàng hóa có trách nhiệm:

- + đảm bảo rằng các yêu cầu ghi nhãn được đáp ứng
- + tuân theo các quy định hiện hành về bao bì và nhãn thực phẩm áp dụng tại Vương quốc Anh và bất kỳ dấu hiệu nhận dạng và sức khỏe nào cần thiết.

Nhãn cá nhân

Theo NIRMS, một số sản phẩm thực phẩm yêu cầu nhãn sản phẩm riêng có dòng chữ 'Không dành cho EU'. Các yêu cầu này được đưa ra theo 3 giai đoạn từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 7 năm 2025. Bao gồm các sản phẩm nhập khẩu vào Vương quốc Anh từ EU và các sản phẩm từ các quốc gia còn lại trên thế giới có thể di chuyển theo NIRMS.

Chỉ những sản phẩm được vận chuyển vào Bắc Ireland theo NIRMS mới phải đáp ứng các yêu cầu về dán nhãn.

²<https://www.gov.uk/guidance/labelling-requirements-for-certain-products-moving-from-great-britain-to-retail-premises-in-northern-ireland-under-the-retail-movement-scheme>

Giai đoạn 1 và 2

Tất cả các sản phẩm thịt và sản phẩm từ sữa phải được dán nhãn riêng.

Kiểm tra mô tả sản phẩm có trong giai đoạn 1 và 2 trên trang này.

Giai đoạn 3

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2025, nhãn riêng cũng cần thiết cho:

+ một số sản phẩm tổng hợp

+ trái cây và rau quả

+ cá

+ một số sản phẩm khác

Kiểm tra mô tả sản phẩm có trong giai đoạn 3 trên trang này.

Nếu sản phẩm được dán nhãn riêng lẻ, không cần phải dán nhãn hộp.

Không phải tất cả các sản phẩm đều cần phải dán nhãn riêng. Có thể kiểm tra danh sách các sản phẩm được miễn trong trang <https://www.gov.uk/guidance/>.

Giai đoạn 3: Các sản phẩm cần có nhãn sản phẩm riêng từ ngày 1 tháng 7 năm 2025

Tất cả các sản phẩm tổng hợp ướp lạnh hoặc đông lạnh và một số sản phẩm thực vật ướp lạnh cần được chứng nhận hoặc kiểm soát tại trạm kiểm soát biên giới (BCP). Chẳng hạn như:

+ bánh quiche, lasagna, bánh nướng thịt lợn, trứng scotch, bánh ngô hoặc trứng trắng, salad bắp cải, salad khoai tây và các món ăn nhẹ mặn tương tự khác

+ nước sốt mì ống, guacamole, nước sốt thousand island, nước thịt và các loại nước sốt và nước chấm tương tự khác

+ pizza, ravioli và các loại mì ống khác có chứa thịt, bánh nướng nhân thịt, bánh nướng, mì sợi có chứa thịt, bộ đồ ăn có sốt sữa, khoai tây chiên, bữa ăn chế biến sẵn và các bữa ăn ướp lạnh tương tự khác

+ bánh éclairs, bánh rán, bánh tart, bánh trifles, bánh sundaes, bánh vụn, bánh nướng, bánh mousse, bánh brownie, bánh strudel và các món tráng miệng ướp lạnh hoặc đông lạnh tương tự khác

+ kem là hỗn hợp các sản phẩm từ sữa và các sản phẩm từ thực vật không chỉ dùng để tạo hương vị (như dầu)

+ súp lạnh có chứa thịt, cá hoặc các sản phẩm từ sữa

+ đồ uống làm lạnh từ sữa như *cà phê latte đá* và sữa lắc

Miễn trừ: các sản phẩm thực phẩm không cần nhãn riêng

- Tất cả đồ uống nóng không chứa sữa. Chẳng hạn như:

+ trà, bao gồm trà túi lọc, trà rời và trà hòa tan

+ ***cà phê***, bao gồm cà phê hòa tan, hạt cà phê, vỏ cà phê

+ ***hỗn hợp cà phê*** (bao gồm cả những loại có chứa sữa)

+ hỗn hợp trà và trà pha chế

+ rau diếp xoăn và các loại đồ uống nóng thay thế khác